Biểu 01

Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí, loại đất sử dụng của dự án trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 428 /QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Vị trí, diện tích, loại đất theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh (ha)												Vị trí, diện tích, loại đất sau điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất (ha)											Ghi chú
		Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										
				LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	DGT	SON			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	DGT	SON	
1	**Đất giao thông**																									
1.1	Dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/QK1 (giai đoạn 2021 - 2025)	Các xã: Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh, Tân Thanh, Tân Mỹ	**48,93**	5,00	5,00	9,89	18,00	10,93		0,01	0,10			Các xã: Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh	**30,10**	0,07	0,31	0,30	18,00		0,01	0,01	0,10	11,25	0,05	Điều chỉnh vị trí, quy mô diện tích và loại đất quy hoạch.

Biểu 02

Tổng hợp điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 428 /QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Na Sầm	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Bắc Hùng	Xã Bắc La	Xã Bắc Việt	Xã Gia Miễn	Xã Hoàng Việt	Xã Hội Hoan	Xã Hồng Thái	Xã Nhạc Kỳ	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Tác	Xã Tân Thanh	Xã Thành Hòa	Xã Thanh Long	Xã Thụy Hùng
I	**Diện tích phê duyệt theo Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh**																		
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.134,11**	**107,89**	**8,51**	**21,00**	**42,40**	**78,77**	**8,81**	**97,79**	**40,29**	**50,65**	**20,82**	**334,06**	**28,19**	**160,80**	**19,78**	**63,87**	**23,32**
	Trong đó:																		
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,72	-	-	-	4,53	1,21	-	-	1,80	2,00	-	1,41	1,18	6,79	-	3,60	3,60
II	**Diện tích sau điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất**																		
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.134,11**	**107,89**	**8,51**	**21,00**	**39,05**	**77,56**	**8,81**	**97,79**	**39,65**	**48,65**	**20,82**	**334,06**	**28,19**	**160,80**	**19,78**	**64,77**	**25,12**
	Trong đó:																		
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,72	-	-	-	1,18	-	-	-	1,16	-	-	1,41	1,18	6,79	-	4,50	5,40

ı năm

ʼn vị: ha

Xã Trùng Khánh
27,16
3,60
31,66
8,10